



zhù yì lì
注意力

noun · attention

Example Sentences

Shàng kè shí qǐng jí zhōng zhù yì lì tīng jiǎng

上课时请集中注意力听讲。

Please focus your attention on the lecture during class.

Tā de zhù yì lì bèi chuāng wài de shēng yīn fēn sǎn le

他的注意力被窗外的声音分散了。

His attention was distracted by the sound outside the window.

Trace each character, then write the word on your own.

注	注	注	注	注	注	注	注	注	注	注
意	意	意	意	意	意	意	意	意	意	意
意	意	意	意	意						
力	力	力	力	力						